ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 04 /2021/QĐ-UBND	*Hà Giang, ngày 08 tháng 02 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành bảng giá tính lệ phí trước bạ và tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà trên địa bàn tỉnh Hà Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21/02/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BTC ngày 09/4/2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bảng giá tính lệ phí trước bạ và tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà trên địa bàn tỉnh Hà Giang, như sau:

1. Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà theo phụ lục số 01.

Bảng giá tính lệ phí trước bạ trên áp dụng đối với nhà xây dựng mới. Không áp dụng đối với nhà thuộc sở hữu nhà nước bán cho người đang thuê và nhà mua theo phương thức đấu giá, cụ thể:

a) Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà thuộc sở hữu nhà nước bán cho người đang thuê theo quy định của pháp luật về bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê là giá bán thực tế ghi trên hóa đơn bán nhà theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà mua theo phương thức đấu giá theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đấu giá là giá trúng đấu giá thực tế ghi trên hóa đơn bán hàng.

2. Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ theo phụ lục số 02.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 18 tháng 02 năm 2021 và thay thế Quyết định số 1280/2009/QĐ-UBND ngày 11/5/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang, về việc quy định bảng giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ đối với nhà ở, nhà xưởng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Xây dựng, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- TT Thông tin - Công báo tỉnh;
- VnptiOffice;
- Lưu: VT, CV: KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Nguyễn Văn Sơn

PHỤ LỤC SỐ 01:

Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Hà Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 04 /2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2021 của UBND tỉnh Hà Giang)

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Giá tính lệ phí trước bạ (đồng)
I	**Nhà từ 4 tầng trở lên:** Móng xây đá hộc 200# sâu ≤ 1,1m, khung dầm bê tông cốt thép 200#, gạch chỉ 75#, sàn đổ bê tông cốt thép 200#; Chiều cao tầng ≥ 3,5m, nền bê tông đá dăm hoặc gạch vỡ 50#, lát gạch men các loại; Tường trát vữa, quét vôi ve hoặc sơn silicat; Khuôn của gỗ nhóm III; cửa đi, cửa sổ gỗ nhóm III hoặc cửa kính khuôn nhôm, hoa sắt thép vuông; Trần nhựa hoặc ván ghép; Nước 2 nguồn nóng, lạnh, bồn tắm, lavabo Việt Nam hoặc liên doanh Việt Nam; Xí tiểu thông dụng, khu WC khép kín; Điện chiếu sáng trực tiếp, dây điện chìm hoặc nổi thông dụng.		
1	Tường 220, khuôn cửa kép gỗ nhóm III	đ/m^2 sàn	3.672.000
2	Tường 110, khuôn cửa đơn gỗ nhóm III	đ/m^2 sàn	3.222.000
II	**Nhà từ 1 - 3 tầng:** Móng xây đá hộc 200# sâu ≤ 1,1m, khung dầm bê tông cốt thép 200#, gạch chỉ 75#, sàn đổ bê tông cốt thép 200#; Chiều cao tầng ≥ 3,5m, nền bê tông đá dăm hoặc gạch vỡ 50#, lát gạch men các loại; Tường trát vữa, bả + sơn silicat; Khuôn cửa gỗ nhóm III, nhóm IV; cửa đi cửa sổ bằng gỗ nhóm III, nhóm IV hoặc cửa kính khuôn nhôm, hoa sắt thép vuông; Trần nhựa hoặc ván ghép; Nước 2 nguồn nóng, lạnh, bồn tắm, lavabo Việt Nam, hoặc liên doanh Việt Nam; Xí tiểu thông dụng, khu WC khép kín; Điện chiếu sáng trực tiếp, dây điện chìm hoặc nổi thông dụng.		
1	Nhà 3 tầng, khung BTCT chịu lực tường 220, khuôn cửa kép gỗ nhóm III, nhóm IV	đ/m^2 sàn	4.513.000
2	Nhà 3 tầng, khung BTCT chịu lực tường 110, khuôn cửa đơn gỗ nhóm III, nhóm IV	đ/m^2 sàn	3.999.000
3	Nhà 2 tầng khung BTCT chịu lực, tường 220, khuôn cửa kép gỗ nhóm III, nhóm IV	đ/m^2 sàn	4.453.000
4	Nhà 2 tầng khung BTCT chịu lực, tường 110, khuôn cửa đơn gỗ nhóm III, nhóm IV	đ/m^2 sàn	3.960.000
5	Nhà 2 tầng tường chịu lực 220, khuôn cửa kép gỗ nhóm III, nhóm IV	đ/m^2 sàn	3.930.000
6	Nhà 1 tầng mái bằng tường 220, khuôn cửa kép gỗ nhóm III, nhóm IV	đ/m^2 sàn	4.014.000
7	Nhà 1 tầng hiên tây mái chảy tường 220 mái lợp ngói tôn	đ/m^2 sàn	3.224.000
8	Nhà 1 tầng không hiên tây mái chảy, tường 220 mái lợp tôn	đ/m^2 sàn	2.338.000
9	Nhà 1 tầng không hiên tây mái chảy, tường 110 mái lợp tôn	đ/m^2 sàn	1.976.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Giá tính lệ phí trước bạ (đồng)
III	**Nhà sàn**		
1	Nhà sàn cột, dầm, sàn bê tông cốt thép, mái lợp tôn chống nóng (*Không bao gồm nhà tắm và nhà vệ sinh*).	đ/m^2 sàn	2.228.000
2	Nhà sàn cột, dầm, sàn bê tông cốt thép, mái lợp fibrô xi măng (*Không bao gồm nhà tắm và nhà vệ sinh*).	đ/m^2 sàn	2.105.000
3	Nhà sàn cột gỗ D ≤ 30cm, cột và xiên gỗ nhóm 2-3; vách, sàn bằng gỗ nhóm 4-5; kết cấu mái bằng gỗ nhóm 4-5, kết hợp tre, lợp ngói. *Chưa bao gồm nền bê tông gạch vỡ, đá dăm.*	đ/m^2 sàn	6.430.000
4	Nhà sàn cột gỗ D > 30cm, cột và xiên gỗ nhóm 2-3; vách, sàn bằng gỗ nhóm 4-5; kết cấu mái bằng gỗ nhóm 4-5, kết hợp tre, lợp ngói. *Chưa bao gồm nền bê tông gạch vỡ, đá dăm.*	đ/m^2 sàn	6.927.000
IV	**Nhà bằng gỗ:** Cột kèo bằng gỗ ≤ 20 cm, cửa đi, cửa sổ bằng gỗ (từ nhóm V trở lên). Kết cấu đỡ mái bằng gỗ tạp hoặc gỗ kết hợp tre, mái lợp ngói, tấm lợp, lá cọ hoặc phên tre, nứa, trần cót ép hoặc ván ghép. Nền bê tông gạch vỡ, đá dăm 50#, láng vữa xi măng cát 50# (trừ nhà sàn gỗ), xung quanh không có bó hè. Điện thông thường.		
1	Nhà cột gỗ vách tooc xi lợp ngói 22v/m^2	đ/m^2 sàn	2.308.000
2	Nhà cột gỗ vách đất	đ/m^2 sàn	2.240.000
3	Nhà cột gỗ vách gỗ	đ/m^2 sàn	2.315.000
4	Nhà cột gỗ, vách tre, nứa	đ/m^2 sàn	2.153.000
5	Nhà trình tường > 400mm bằng đất	đ/m^2 sàn	2.530.000
6	Nhà trình tường ≤ 400mm bằng đất	đ/m^2 sàn	1.948.000

PHỤ LỤC SỐ 02:

Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Hà Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 04 /2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2021 của UBND tỉnh Hà Giang)

1. Đối với nhà xây dựng mới thực hiện kê khai lần đầu có thời gian sử dụng dưới 01 năm: Tỷ lệ chất lượng 100%;

2. Đối với nhà có thời gian sử dụng từ 01 năm trở lên: Áp dụng tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà tương ứng theo biểu sau:

TT	Thời gian sử dụng	Loại nhà (%)				
		Biệt thự	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
1	Xây dựng mới (từ 01 năm trở xuống)	100	100	100	100	100
2	Trên 01 năm đến dưới 05 năm	95	95	90	85	80
3	Từ 05 năm đến dưới 10 năm	85	85	80	70	65
4	Từ 10 năm đến dưới 20 năm	75	70	60	40	35
5	Từ 20 năm đến dưới 50 năm	50	40	35	0	0
6	Từ 50 năm trở lên	40	35	0	0	0

3. Về loại, cấp công trình: Thực hiện theo quy định tại mục 2.1.1, Bảng 2, Phụ lục 2 kèm theo Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2019/TT-BXD) quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.